

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2025  
của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 17/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Theo đề xuất phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2025 của các đơn vị sự nghiệp công lập và báo cáo thẩm định số 46/BC-TC-KH ngày 29/6/2022 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2025 của các đơn vị sự nghiệp công lập, cụ thể như sau:

1. Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2025 là 74 đơn vị. Bao gồm:

- Theo lĩnh vực kinh tế và hoạt động khác: 04 đơn vị, trong đó:

+ 02 đơn vị thuộc nhóm 2 tự đảm bảo chi thường xuyên (Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện và Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện).

+ 02 đơn vị thuộc nhóm 3 tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên (Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện và Ban quản lý Cụm Công nghiệp và Đô thị huyện).

- Theo lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch, thông tin truyền thông: 01 đơn vị thuộc nhóm 3 tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên (Trung tâm Truyền thông- Văn hóa- Thông tin huyện).

- Theo lĩnh vực giáo dục, đào tạo: 69 đơn vị thuộc nhóm 4 do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ kinh phí chi thường xuyên (Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên huyện, Trung tâm Chính trị huyện và 67 đơn vị trường học).



2. Kế hoạch tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2025 của các đơn vị sự nghiệp công lập, như sau:

- Năm 2022: Thực hiện tự bảo đảm kinh phí hoạt động chi thường xuyên từ 10% đến dưới 30% thuộc nhóm 3 đối với Trung tâm Truyền thông- Văn hóa- Thể thao huyện.

- Năm 2023: Thực hiện tự bảo đảm kinh phí hoạt động chi thường xuyên từ 10% đến dưới 30% thuộc nhóm 3 đối với Trung tâm Truyền thông- Văn hóa- Thể thao huyện và Ban quản lý Cụm Công nghiệp và Đô thị huyện.

- Từ năm 2024: Thực hiện tự bảo đảm kinh phí hoạt động chi thường xuyên từ 10% đến dưới 30% thuộc nhóm 3 đối với Trung tâm Truyền thông- Văn hóa- Thể thao huyện, Ban quản lý Cụm Công nghiệp và Đô thị huyện và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện.

- Đối với 69 đơn vị Sự nghiệp giáo dục- Đào tạo thực hiện theo phương án tự chủ do ngân sách Nhà nước đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên (*các đơn vị chỉ thực hiện nguồn thu học phí hằng năm dưới 10% kinh phí hoạt động thường xuyên*).

*(Chi tiết có phụ lục kèm theo)*

### 3. Kinh phí thực hiện

- Đơn vị được ngân sách nhà nước đảm bảo một phần kinh phí chi hoạt động thường xuyên và đảm bảo 100% kinh phí chi hoạt động thường xuyên được quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo chỉ tiêu biên chế được giao. Nếu có sự thay đổi về biên chế do điều động, luân chuyển từ đơn vị này sang đơn vị khác thì số kinh phí thường xuyên sẽ có sự điều chuyển tương ứng.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh phương án tự chủ tài chính sau khi có Quyết định phê duyệt định mức kinh tế- kỹ thuật của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

#### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

- Căn cứ vào mức độ tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập nêu tại Điều 1 và kinh phí ngân sách nhà nước cấp đảm bảo chi hoạt động thường xuyên, thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập và Hiệu trưởng các đơn vị Trường học trên địa bàn huyện có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyền tự chủ tài chính của đơn vị theo quy định.

- Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện theo dõi, hướng dẫn các đơn vị thực hiện đảm bảo quy định và tham mưu UBND huyện điều chỉnh phương án tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập cho phù hợp; đồng thời, xem xét tham mưu điều chỉnh phương án tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập khi UBND tỉnh phê duyệt định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công lập sử dụng ngân sách nhà nước.

#### **Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.**

**Điều 4.** Chánh Văn phòng huyện; Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Giám đốc Kho Bạc Nhà nước huyện và Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Văn phòng huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Đồng**





(Kèm theo Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của UBND huyện Bình Sơn)

| STT | Tên đơn vị                                                  | Mức độ tự chủ (%) |          |          |          | Nguồn thu của đơn vị                                                                                                                                                                    |
|-----|-------------------------------------------------------------|-------------------|----------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                             | Năm 2022          | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 |                                                                                                                                                                                         |
| I   | <b>Đơn vị tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên</b>          |                   |          |          |          |                                                                                                                                                                                         |
| 1   | Trung tâm phát triển quỹ đất huyện                          | 119,04            | 121,79   | 117,86   | 127,06   | Thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, quản lý dự án, đấu giá quyền sử dụng đất, thực hiện công tác khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật                                                 |
| 2   | Ban quản lý dự án huyện                                     | 112,90            | 107,50   | 110,70   | 114,00   | Thu từ dự vụ tư vấn quản lý công trình và các dịch vụ tư vấn khác                                                                                                                       |
| II  | <b>Đơn vị tự đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên</b> |                   |          |          |          |                                                                                                                                                                                         |
| 1   | Trung tâm TT-VH-TT huyện                                    | 10,00             | 13,00    | 17,00    | 23,00    | Thu phát sóng tuyên truyền, quảng cáo trên sóng truyền thanh và cho thuê mặt bằng trung tâm thể dục thể thao huyện                                                                      |
| 2   | Ban quản lý Cụm Công nghiệp và Đô thị huyện                 |                   | 10,02    | 11,76    | 20,73    | Thu hoạt động dịch vụ thu gom, xử lý rác thải, vận hành, bảo trì hệ thống điện công cộng                                                                                                |
| 3   | Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện                         |                   | 2,70     | 10,57    | 11,49    | Thu từ hoạt động dịch vụ cung ứng và tư vấn sử dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi mới, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, các loại vắc xin, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật |



| STT        | Tên đơn vị                                                            | Mức độ tự chủ (%) |             |             |             | Nguồn thu của đơn vị      |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|-------------|-------------|---------------------------|
|            |                                                                       | Năm<br>2022       | Năm<br>2023 | Năm<br>2024 | Năm<br>2025 |                           |
| <b>III</b> | <b>Đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí chi thường xuyên</b> |                   |             |             |             |                           |
| 1          | Trung tâm TTGDNN-GDTX huyện                                           | 9,70              | 9,20        | 9,20        | 9,10        | Thu học phí của học sinh  |
| 2          | Trung tâm Chính trị huyện                                             |                   |             |             |             | Đơn vị không có nguồn thu |
| 3          | Trường MN 24.3                                                        | 6,352             | 9,938       | 8,493       | 6,604       | Thu học phí của học sinh  |
| 4          | Trường MN Bình Trung                                                  | 6,883             | 9,706       | 7,774       | 5,376       | Thu học phí của học sinh  |
| 5          | Trường MG Bình Nguyên                                                 | 7,922             | 9,916       | 7,694       | 4,966       | Thu học phí của học sinh  |
| 6          | Trường MN Sao Mai                                                     | 6,031             | 8,882       | 6,747       | 4,690       | Thu học phí của học sinh  |
| 7          | Trường MG Bình Thạnh                                                  | 7,756             | 9,986       | 8,567       | 6,157       | Thu học phí của học sinh  |
| 8          | Trường MG Bình Đông                                                   | 9,858             | 9,993       | 8,365       | 4,662       | Thu học phí của học sinh  |
| 9          | Trường MN 18.3                                                        | 6,282             | 9,971       | 7,738       | 4,938       | Thu học phí của học sinh  |
| 10         | Trường MG Bình Trị                                                    | 6,309             | 8,916       | 7,332       | 5,735       | Thu học phí của học sinh  |
| 11         | Trường MG Bình Hải                                                    | 8,003             | 9,788       | 9,873       | 5,866       | Thu học phí của học sinh  |
| 12         | Trường MG Bình Hòa                                                    | 7,186             | 9,881       | 8,875       | 7,652       | Thu học phí của học sinh  |
| 13         | Trường MN Bình Tân Phú                                                | 7,416             | 9,705       | 8,133       | 6,569       | Thu học phí của học sinh  |
| 14         | Trường MG Bình Châu                                                   | 8,655             | 9,780       | 9,370       | 4,680       | Thu học phí của học sinh  |
| 15         | Trường MN Bình Thanh                                                  | 6,056             | 6,202       | 4,952       | 3,412       | Thu học phí của học sinh  |
| 16         | Trường MG Bình Hiệp                                                   | 6,367             | 9,050       | 7,227       | 5,145       | Thu học phí của học sinh  |
| 17         | Trường MG Bình Long                                                   | 6,402             | 8,923       | 7,121       | 6,814       | Thu học phí của học sinh  |
| 18         | Trường MG Bình Chương                                                 | 6,258             | 9,529       | 8,610       | 7,156       | Thu học phí của học sinh  |
| 19         | Trường MG Bình Mỹ                                                     | 6,343             | 7,969       | 5,807       | 3,916       | Thu học phí của học sinh  |
| 20         | Trường MG Bình Minh                                                   | 7,906             | 9,196       | 8,522       | 6,308       | Thu học phí của học sinh  |
| 21         | Trường MG Bình An                                                     | 2,588             | 3,686       | 2,960       | 2,413       | Thu học phí của học sinh  |
| 22         | Trường MG Bình Khương                                                 | 5,965             | 8,135       | 6,729       | 5,504       | Thu học phí của học sinh  |
| 23         | Trường MN Bình Dương                                                  | 6,186             | 8,676       | 6,829       | 4,337       | Thu học phí của học sinh  |
| 24         | Trường MG Bình Phước                                                  | 5,787             | 9,888       | 6,507       | 6,363       | Thu học phí của học sinh  |
| 25         | Trường TH số 1 Thị trấn Châu Ô                                        | -                 | -           | -           | -           | Đơn vị không có nguồn thu |



| STT | Tên đơn vị                     | Mức độ tự chủ (%) |          |          |          | Nguồn thu của đơn vị      |
|-----|--------------------------------|-------------------|----------|----------|----------|---------------------------|
|     |                                | Năm 2022          | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 |                           |
| 26  | Trường TH số 2 Thị trấn Châu Ô | -                 | -        | -        | -        | Đơn vị không có nguồn thu |
| 27  | Trường TH Bình Trung           | -                 | -        | -        | -        | Đơn vị không có nguồn thu |
| 28  | Trường TH số 1 Bình Nguyên     | -                 | -        | -        | -        | Đơn vị không có nguồn thu |
| 29  | Trường TH số 2 Bình Nguyên     | -                 | -        | -        | -        | Đơn vị không có nguồn thu |
| 30  | Trường TH Bình Chánh           | -                 | -        | -        | -        | Đơn vị không có nguồn thu |
| 31  | Trường TH số 1 Bình Thạnh      | -                 | -        | -        | -        | Đơn vị không có nguồn thu |
| 32  | Trường TH số 2 Bình Thạnh      | -                 | -        | -        | -        | Đơn vị không có nguồn thu |
| 33  | Trường TH Bình Đông            | -                 | -        | -        | -        | Đơn vị không có nguồn thu |
| 34  | Trường TH Bình Thuận           | -                 | -        | -        | -        | Đơn vị không có nguồn thu |
| 35  | Trường TH Bình Trị             | -                 | -        | -        | -        | Đơn vị không có nguồn thu |
| 36  | Trường TH số 1 Bình Hải        | -                 | -        | -        | -        | Đơn vị không có nguồn thu |
| 37  | Trường TH số 2 Bình Hải        | -                 | -        | -        | -        | Đơn vị không có nguồn thu |
| 38  | Trường TH số 1 Bình Châu       | -                 | -        | -        | -        | Đơn vị không có nguồn thu |
| 39  | Trường TH số 2 Bình Châu       | -                 | -        | -        | -        | Đơn vị không có nguồn thu |
| 40  | Trường TH Bình Thanh           | -                 | -        | -        | -        | Đơn vị không có nguồn thu |
| 41  | Trường TH Bình Hiệp            | -                 | -        | -        | -        | Đơn vị không có nguồn thu |
| 42  | Trường TH Bình Long            | -                 | -        | -        | -        | Đơn vị không có nguồn thu |
| 43  | Trường TH Bình Mỹ              | -                 | -        | -        | -        | Đơn vị không có nguồn thu |
| 44  | Trường TH số 1 Bình Minh       | -                 | -        | -        | -        | Đơn vị không có nguồn thu |
| 45  | Trường TH số 2 Bình Minh       | -                 | -        | -        | -        | Đơn vị không có nguồn thu |
| 46  | Trường TH Bình Dương           | -                 | -        | -        | -        | Đơn vị không có nguồn thu |
| 47  | Trường THCS Thị trấn Châu Ô    | 6,201             | 7,423    | 7,288    | 4,356    | Thu học phí của học sinh  |
| 48  | Trường THCS Bình Trung         | 6,409             | 8,785    | 8,694    | 4,862    | Thu học phí của học sinh  |
| 49  | Trường THCS Bình Nguyên        | 5,216             | 6,818    | 6,812    | 3,771    | Thu học phí của học sinh  |
| 50  | Trường THCS Bình Chánh         | 6,180             | 8,247    | 8,083    | 4,315    | Thu học phí của học sinh  |
| 51  | Trường THCS Bình Thạnh         | 7,852             | 9,955    | 9,986    | 6,291    | Thu học phí của học sinh  |
| 52  | Trường THCS Bình Đông          | 7,176             | 9,713    | 9,730    | 5,453    | Thu học phí của học sinh  |
| 53  | Trường THCS Bình Thuận         | 8,661             | 9,312    | 9,300    | 5,236    | Thu học phí của học sinh  |
| 54  | Trường THCS Bình Trị           | 6,949             | 8,810    | 8,198    | 4,291    | Thu học phí của học sinh  |



| STT | Tên đơn vị                     | Mức độ tự chủ (%) |             |             |             | Nguồn thu của đơn vị     |
|-----|--------------------------------|-------------------|-------------|-------------|-------------|--------------------------|
|     |                                | Năm<br>2022       | Năm<br>2023 | Năm<br>2024 | Năm<br>2025 |                          |
| 55  | Trường THCS Bình Hải           | 7,511             | 9,615       | 9,302       | 5,125       | Thu học phí của học sinh |
| 56  | Trường TH và THCS Bình Hòa     | 3,250             | 4,295       | 4,188       | 2,406       | Thu học phí của học sinh |
| 57  | Trường TH và THCS Bình Tân Phú | 1,960             | 2,588       | 2,507       | 1,366       | Thu học phí của học sinh |
| 58  | Trường THCS Bình Châu          | 8,036             | 9,945       | 9,944       | 6,048       | Thu học phí của học sinh |
| 59  | Trường THCS Bình Thanh         | 5,303             | 7,010       | 6,862       | 3,748       | Thu học phí của học sinh |
| 60  | Trường THCS Bình Hiệp          | 5,877             | 8,466       | 8,731       | 4,789       | Thu học phí của học sinh |
| 61  | Trường THCS Bình Long          | 4,530             | 6,448       | 6,312       | 3,606       | Thu học phí của học sinh |
| 62  | Trường TH và THCS Bình Chương  | 1,496             | 3,312       | 3,157       | 1,631       | Thu học phí của học sinh |
| 63  | Trường THCS Bình Mỹ            | 7,079             | 9,373       | 8,897       | 4,873       | Thu học phí của học sinh |
| 64  | Trường THCS Bình Minh          | 5,589             | 7,384       | 7,393       | 4,106       | Thu học phí của học sinh |
| 65  | Trường TH và THCS Bình An      | 0,777             | 1,246       | 1,239       | 0,685       | Thu học phí của học sinh |
| 66  | Trường TH và THCS Bình Khương  | 2,601             | 3,647       | 3,700       | 2,095       | Thu học phí của học sinh |
| 67  | Trường THCS Bình Dương         | 6,474             | 8,615       | 8,871       | 4,939       | Thu học phí của học sinh |
| 68  | Trường TH và THCS Bình Phước   | 3,472             | 4,803       | 4,825       | 2,728       | Thu học phí của học sinh |
| 69  | Trường THCS Nguyễn Tự Tân      | 6,963             | 9,081       | 8,990       | 5,019       | Thu học phí của học sinh |